

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2015

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105,012,420,103	72,289,992,346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	49,631,385,006	22,210,007,113
1. Tiền	111		4,131,385,006	15,210,007,113
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,500,000,000	7,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,970,313,006	30,671,221,521
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	29,265,772,641	28,405,701,259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		116,000,000	913,747,675
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2,021,023,183	1,784,255,405
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(432,482,818)	(432,482,818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		24,227,223,146	15,709,109,463
1. Hàng tồn kho	141	V.05	24,227,223,146	15,709,109,463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183,498,945	3,699,654,249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	154,024,508	75,553,280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3,472,110,386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	29,474,437	151,990,583
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199,811,274,030	213,989,887,798
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24,900,000	10,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	24,900,000	10,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		198,867,984,008	213,539,660,769
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	198,867,984,008	213,539,660,769
- Nguyên giá	222		309,215,903,142	309,076,903,142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110,347,919,134)	(95,537,242,373)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		340,588,022	111,925,029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	340,588,022	111,925,029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	327,802,000	327,802,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		250,000,000	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		250,000,000	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		304,823,694,133	286,279,880,144
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		175,480,767,662	158,821,905,264
I. Nợ ngắn hạn	310		68,545,517,662	53,296,405,264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	17,642,276,678	14,994,201,607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,613,041,880	908,046,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,742,563,454	2,186,781,116
4. Phải trả người lao động	314		9,655,841,987	8,880,324,628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		23,510,909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	5,950,507,564	4,610,840,109
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09a	10,919,600,000	21,557,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	17,040,287,195	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,981,398,904	135,700,895
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		106,935,250,000	105,525,500,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	144,000,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09b	106,791,250,000	105,525,500,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129,342,926,471	127,457,974,880
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	129,342,926,471	127,457,974,880
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108,172,380,000	108,172,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108,172,380,000	108,172,380,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518,666,555	518,666,555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,372,124,789	7,626,893,789
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,279,755,127	11,140,034,536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		159,111,527	11,140,034,536
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,120,643,600	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		304,823,694,133	286,279,880,144

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Vịnh

Trưởng phòng Kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền



Lập ngày 22 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Kỳ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ Kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế 6 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	1	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	VI.01	100,892,840,603	91,867,013,693	194,403,729,228	181,056,838,375
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	02		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	10	VI.02	100,892,840,603	91,867,013,693	194,403,729,228	181,056,838,375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	11	VI.02	87,917,086,192	82,238,465,572	169,729,945,408	164,044,487,975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	VI.03	12,975,754,411	9,628,548,121	24,673,783,820	17,012,350,400
7. Chi phí tài chính	21	VI.03	376,207,428	390,267,521	563,043,756	629,670,102
8. Chi phí bán hàng	22	VI.04	2,762,677,924	2,067,457,867	5,305,327,121	3,529,742,014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.04	2,762,677,924	2,067,457,867	5,305,327,121	3,529,742,014
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	25	VI.07b	1,910,010,724	1,352,532,415	3,865,259,921	2,810,423,097
11. Thu nhập khác	26	VI.07a	-	99,003,585	-	234,962,739
12. Chi phí khác	31	VI.05	3,666,389,254	3,231,445,902	7,139,424,349	6,257,480,919
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32	VI.06	6,922,894,661	4,620,908,288	12,792,076,106	7,619,834,830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	30	VI.05	219,851,703	623,118,343	557,192,387	1,806,196,924
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	VI.05	115,325,454	260,719,628	257,831,842	665,208,094
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	VI.09	104,526,249	362,398,715	299,360,545	1,140,988,830
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	51	VI.09	7,027,420,910	4,983,307,003	13,091,436,651	8,760,823,660
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52		1,583,530,622	1,136,767,140	2,970,793,051	2,013,132,606
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	60		5,443,890,288	3,846,539,863	10,120,643,600	6,747,691,054
	70		-	-	-	-
	71		-	-	-	-

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng Kế toán

(Ký, họ tên)

Lê Quang Vinh

Nguyễn Thị Hiền

Phan Văn Kỳ



Ngày ký ngày 22 tháng 07 năm 2015

Ký Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

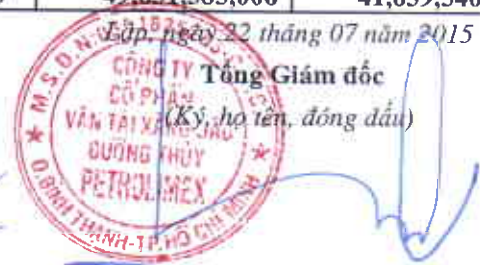
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01	199,246,625,506	192,161,880,802
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02	(123,745,994,781)	(138,364,331,445)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26,660,671,837)	(24,820,055,747)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,943,114,345)	(2,448,559,650)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,010,779,258)	(1,880,919,752)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16,101,120,795	16,863,187,755
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(15,160,894,827)	(15,831,033,951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42,826,291,253	25,680,168,012
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(367,662,993)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	558,175,519	1,835,708,831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	190,512,526	1,835,708,831
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,412,206,780	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12,221,646,780)	(7,182,500,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	34		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,787,833,320)	(3,598,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15,597,273,320)	(7,186,098,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	27,419,530,459	20,329,778,843
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,210,007,113	21,309,274,337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,847,434	487,127
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	49,631,385,006	41,639,540,307

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng Kế toán
(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Quang Vịnh

Nguyễn Thị Hiền

Phan Văn Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 19 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- + Vận tải xăng dầu đường thủy : vận tải xăng, dầu, dầu nhớt, dầu thô, khí hoá lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện vận tải thủy (trừ thiết kế phương tiện vận tải).
- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh:
 - + Bán lẻ xăng dầu, dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn, sản phẩm làm mát động cơ.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động :
 - + Cung ứng và quản lý thuyền viên
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:
 - + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhớt, than. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
 - + Bán buôn sắt thép tấm, lá dãi, sắt thép dạng hình. Mua bán kim loại màu, sắt thép.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp:
 - + Lắp đặt máy móc và thiết bị kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
 - + Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu. Đại lý tàu biển).
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ dầu hoá).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

- + Bán buôn cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc thiết bị
 - + Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản ; sửa chữa nâng cấp phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá ; sửa chữa kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa giàn khoan, các thiết bị dầu khí, kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đấu giá
 - + Đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Đại lý mua bán sản phẩm cho tàu, thuyền nước ngoài. Đại lý môi giới nhiên liệu.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
 - + Xây dựng kho xăng dầu.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chi tiết cho vận tải đường thủy
 - + Cung ứng tàu biển, lái dất tàu biển, ứng cứu tràn dầu. Dịch vụ sức vệ sinh tàu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh), súc rửa tàu. Hoạt động cứu hộ đường thủy. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, vận tải thủy nội địa. Thuê tàu vận tải. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa
 - + Vận tải xăng, dầu, dầu nhớt, dầu thô, khí hoá lỏng, hóa chất lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác
 - + Kinh doanh vật tư, thiết bị giàn khoan và các thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí. Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho ngành thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Đóng tàu và cầu kiện nổi
 - + Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là một năm dương lịch.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 – 11 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Ghi chú:

STT	Chỉ tiêu	QUÝ II/2015	QUÝ II/2014	TĂNG/ (GIẢM)	TĂNG/ (GIẢM)
1	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.922.894.661	4.620.908.288	2.301.986.373	50%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	7.027.420.910	4.983.307.003	2.044.113.907	41%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	5.443.890.288	3.846.539.863	1.597.350.425	42%

Lợi nhuận sau thuế quý II/2015 tăng so với quý II/2014 là 1.597.350.425 đồng tương đương 42% do:

Quý III năm 2014, Công ty đầu tư tàu Long Phú 18, sản lượng vận tải tăng, tăng ngày tàu tốt và ngày tàu vận doanh, nên doanh thu vận tải tăng. Đồng thời, Công ty cũng tiết kiệm chi phí đầu vào dịch vụ vận tải. Do đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh, dẫn đến lợi nhuận trước thuế và sau thuế của Công ty tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	386,243,418	345,379,159
Tiền gửi ngân hàng	3,745,141,588	14,864,627,954
Các khoản tương đương tiền	45,500,000,000	7,000,000,000
Cộng	49,631,385,006	22,210,007,113

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào đơn vị khác	327,802,000	327,802,000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 30.560 CP	327,802,000	327,802,000
Cộng	327,802,000	327,802,000

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	23,434,679,797	16,263,725,716
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	1,011,727,298	1,245,723,907
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	-	2,330,337,896
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh	2,460,961,302	1,187,760,514
Các khách hàng khác	2,358,404,244	7,378,153,226
Cộng	29,265,772,641	28,405,701,259

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	23,434,679,797	16,263,725,716
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	55,151,250	295,977,000
Cộng		23,489,831,047	16,559,702,716

4. Phải thu khác	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu về hao hụt hàng hóa	28,305,806	106,309,082
Tạm ứng (*)	1,706,627,559	579,737,065
Phải thu khác	286,089,818	1,098,209,258
Cộng	2,021,023,183	1,784,255,405

(*) Tạm ứng được chuyển từ chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác sang chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác trên Bảng Cân đối kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b) Dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	24,900,000	10,500,000
Cộng	24,900,000	10,500,000

(*) Ký quỹ, ký cược dài hạn được chuyển từ chỉ tiêu Tài sản dài hạn khác sang chỉ tiêu Phải thu dài hạn khác trên Bảng Cân đối kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

5. Hàng tồn kho	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15,619,722,345	14,934,992,899
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	8,607,500,801	774,116,564
Cộng	24,227,223,146	15,709,109,463

6. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn Tàu Hàm Luông 12	106,156,650	
Sửa chữa lớn Tàu Hàm Luông 14	78,221,650	
Công trình di dời lò đốt Phú Xuân	156,209,722	111,925,029
Cộng	340,588,022	111,925,029

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Đơn vị tính: VND
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	724,111,385	1,275,139,000	300,408,349,065	229,440,108	6,439,863,584	309,076,903,142	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	139,000,000	-	139,000,000	
- Mua trong năm	-	-	-	139,000,000	-	139,000,000	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	724,111,385	1,275,139,000	300,408,349,065	368,440,108	6,439,863,584	309,215,903,142	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	609,653,794	1,120,377,098	90,475,977,114	229,440,108	3,101,794,259	95,537,242,373	
Số tăng trong kỳ	21,550,960	35,714,286	14,492,440,947	15,444,444	245,526,124	14,810,676,761	
- Khấu hao trong năm	21,550,960	35,714,286	14,492,440,947	15,444,444	245,526,124	14,810,676,761	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	631,204,754	1,156,091,384	104,968,418,061	244,884,552	3,347,320,383	110,347,919,134	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Tại ngày đầu năm	114,457,591	154,761,902	209,932,371,951	-	3,338,069,325	213,539,660,769	
Tại ngày cuối kỳ	92,906,631	119,047,616	195,439,931,004	123,555,556	3,092,543,201	198,867,984,008	

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	30/06/2015	01/01/2015
	170,084,677,741	179,633,062,591
	28,905,797,667	27,902,969,184

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm con người, trách nhiệm công cộng và bảo hiểm xe	22,984,508	75,553,280
Chi phí thuê văn phòng (T.07, 08/2015)	131,040,000	
Cộng	154,024,508	75,553,280
b) Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	250,000,000	
Cộng	250,000,000	-

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	30/06/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng PGBank		1,412,206,780	1,412,206,780	
Vay dài hạn đến hạn trả				
Vay PGBank - CN Sài Gòn	3,494,000,000		3,494,000,000	6,988,000,000
Vay SHB - CN Thăng Long (*)	7,425,600,000	172,040,000	7,315,440,000	14,569,000,000
Cộng	10,919,600,000	1,584,246,780	12,221,646,780	21,557,000,000
b) Vay dài hạn	30/06/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn	40,179,250,000			40,179,250,000
Vay SHB - CN Thăng Long (*)	66,612,000,000	1,265,750,000		65,346,250,000
Cộng	106,791,250,000	1,265,750,000	-	105,525,500,000

(*) Khoản vay ngân hàng SHB - CN Thăng Long là khoản vay ngoại tệ, dư nợ cuối kỳ là 3.390.000 USD. Trong kỳ, khoản vay này tăng lên do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tại ngày 30/06/2015.

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty xăng dầu KV 2-TNHH MTV	1,097,878,121	2,560,967,958
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1,607,540,616	1,209,692,394
Chi Nhánh Hóa Dầu Sài Gòn	2,139,581,950	317,549,100
Công ty Bảo hiểm PJICO Gia Định	11,701,961	1,418,724,141
Công ty TNHH Tân Xuân	1,223,360,000	1,422,240,000
INTRA COMMERCIAL CORPORATION	-	1,177,407,019
Các đối tượng khác	11,562,214,030	6,887,620,995
Cộng	17,642,276,678	14,994,201,607

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan		37,793,256
Cộng		-	37,793,256

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Loại thuế	01/01/2015		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		563,264,288	3,017,175,699	2,744,787,696		835,652,291
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			116,715,196	116,715,196		-
Thuế xuất nhập khẩu			28,910,682	28,910,682		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,623,516,828	2,970,793,051	3,010,779,258		1,583,530,621
Thuế thu nhập cá nhân	151,990,583		433,194,067	174,217,983	29,474,437	136,459,938
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			186,920,604			186,920,604
Các loại thuế khác			8,000,000	8,000,000		-
Cộng	151,990,583	2,186,781,116	6,761,709,299	6,083,410,815	29,474,437	2,742,563,454

12. Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		23,510,909
Cộng	-	23,510,909

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	585,621,352	409,172,462
Bảo hiểm xã hội	59,925,395	44,263,738
Bảo hiểm y tế	13,928,369	4,132,654
Bảo hiểm thất nghiệp	5,088,531	1,260,217
Cổ tức phải trả	3,393,821,683	2,773,036,003
Chi phí lãi vay phải trả	522,522,500	600,376,924
Nợ dư phải thu về hao hụt hàng hoá	1,222,529,136	374,820,999
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	144,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	147,070,598	259,777,112
Cộng	5,950,507,564	4,610,840,109

b) Dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	144,000,000	
Cộng	144,000,000	-

14. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn TSCĐ	17,040,287,195	
Cộng	17,040,287,195	-

CTY CP VẬN TÀI XÀNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	96,599,020,000	518,666,555	9,420,413,540	11,391,504,903	117,929,604,998
Tăng vốn trong năm trước	11,573,360,000		(3,855,650,000)		7,717,710,000
- Phát hành cổ phiếu thường	3,855,650,000		(3,855,650,000)		-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7,717,710,000				7,717,710,000
Lợi nhuận tăng trong năm trước				15,307,818,209	15,307,818,209
Phân phối lợi nhuận năm trước:			2,062,130,249	(15,559,288,576)	(13,497,158,327)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu				(7,717,710,000)	(7,717,710,000)
- Quỹ đầu tư phát triển			2,062,130,249	(2,062,130,249)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(1,452,553,127)	(1,452,553,127)
- Chia cổ tức bằng tiền				(4,326,895,200)	(4,326,895,200)
Số dư cuối năm trước	108,172,380,000	518,666,555	7,626,893,789	11,140,034,536	127,457,974,880
Số dư đầu năm nay	108,172,380,000	518,666,555	7,626,893,789	11,140,034,536	127,457,974,880
Tăng vốn trong năm nay					-
Lợi nhuận tăng trong năm nay				10,120,643,600	10,120,643,600
Phân phối lợi nhuận trong năm nay:			2,745,231,000	(10,980,923,009)	(8,235,692,009)
- Quỹ đầu tư phát triển			2,745,231,000	(2,745,231,000)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2,627,073,009)	(2,627,073,009)
- Chia cổ tức bằng tiền				(5,408,619,000)	(5,408,619,000)
- Khen thưởng Ban điều hành				(200,000,000)	(200,000,000)
Số dư 30/06/2015	108,172,380,000	518,666,555	10,372,124,789	10,279,755,127	129,342,926,471

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex	51.22%	55,408,580,000	51.22%	55,408,580,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	52,763,800,000	48.78%	52,763,800,000
Cộng	100%	108,172,380,000	100%	108,172,380,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108,172,380,000	96,599,020,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	11,573,360,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	108,172,380,000	108,172,380,000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia	5,408,619,000	11,573,360,000
<i>Trong đó: - Phát hành cổ phiếu thưởng</i>		3,855,650,000
<i>- Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>		7,717,710,000
<i>- Chia cổ tức bằng tiền</i>	5,408,619,000	

d) Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,817,238	10,817,238
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10,817,238	10,817,238
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,817,238	10,817,238
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,817,238	10,817,238
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,817,238	10,817,238

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,372,124,789	7,626,893,789
Cộng	10,372,124,789	7,626,893,789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	988,840,908	8,616,789,691
Doanh thu cung cấp dịch vụ	193,414,888,320	172,440,048,684
Cộng	194,403,729,228	181,056,838,375

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Bên liên quan)	125,273,588,137	132,380,358,208
+ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex (Công ty mẹ)	497,374,500	54,090,909
Cộng	125,770,962,637	132,434,449,117

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	980,633,760	8,478,542,735
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	168,749,311,648	155,565,945,240
Cộng	169,729,945,408	164,044,487,975

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	515,391,519	575,005,292
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42,784,000	48,896,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,868,237	5,768,810
Cộng	563,043,756	629,670,102

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,865,259,921	2,810,423,097
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,439,987,200	719,318,917
Chi phí tài chính khác	80,000	
Cộng	5,305,327,121	3,529,742,014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu nhập khác	557,192,387	1,806,196,924
Cộng	557,192,387	1,806,196,924
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí khác	257,831,842	665,208,094
Cộng	257,831,842	665,208,094
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	VND	VND
Chi phí tiền lương	3,903,682,669	3,179,233,070
Các khoản chi phí quản lý khác	3,235,741,680	3,078,247,849
Cộng	7,139,424,349	6,257,480,919
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	VND	VND
Chi phí bán hàng	-	234,962,739
Cộng	-	234,962,739
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87,223,731,127	96,402,245,144
Chi phí nhân công	28,632,652,435	24,884,571,423
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,810,676,761	12,125,207,365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,127,203,844	29,931,441,081
Chi phí khác bằng tiền	953,692,272	966,461,053
Cộng	183,747,956,439	164,309,926,066
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,091,436,651	8,760,823,660
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	412,168,126	389,779,095
Tổng lợi nhuận tính thuế	13,503,604,777	9,150,602,755
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,970,793,051	2,013,132,606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex Cộng	Công ty mẹ	2,770,429,000	2,216,343,200
		2,770,429,000	2,216,343,200

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng Kế toán
(Ký, họ tên)



Lê Quang Vịnh

Nguyễn Thị Hiền

Phan Văn Kỳ